



CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI HÓA DẦU VP

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Tháng 3 năm 2025

CÔNG TY CỔ PHẦN
VẬN TẢI HÓA DẦU VP

Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI HÓA DẦU VP
DN: C=VN, L=HẢI PHÒNG, CN=CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI HÓA
DẦU VP, OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:0200809454,
E=THAONT14@VIETTEL.COM.VN
Reason: I am the author of this document
Location: your signing location here
Date: 2025-03-06 15:13:02
Foxit PhantomPDF Version: 9.7.1

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	02 - 03
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	04 - 05
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	06 - 07
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	08
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	09
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	10 - 26

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Vận tải Hóa dầu VP (gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo này cùng với báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024.

Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc

Các thành viên của Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng quản trị

Ông Nguyễn Hữu Thành	Chủ tịch
Ông Phan Quang Phú	Thành viên
Ông Đinh Việt Hải	Thành viên
Ông Đỗ Minh Hồng	Thành viên
Ông Phạm Thế Long	Thành viên

Ban Giám đốc

Ông Đỗ Minh Hồng	Giám đốc
------------------	----------

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024, phản ánh một cách trung thực và hợp lý, tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Thiết kế và thực hiện kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận; và
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính được lập và trình bày tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện Ban Giám đốc,



Đỗ Minh Hồng

Giám đốc

Hải Phòng, ngày 03 tháng 3 năm 2025

Số: 20/2025/KT-AV3-TC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Vận tải Hóa dầu VP**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Vận tải Hóa dầu VP (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 03/3/2025, từ trang 06 đến trang 26, bao gồm bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2024, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Vận tải Hóa dầu VP tại ngày 31/12/2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi muốn lưu ý người đọc đến thuyết minh số 31 trong phần thuyết minh báo cáo tài chính về khoản lỗ lũy kế đến ngày 31/12/2024 là hơn 200 tỷ đồng (vượt quá vốn góp của chủ sở hữu gần 61 tỷ đồng) và tại ngày 31/12/2024, số dư nợ ngắn hạn lớn hơn tài sản ngắn hạn xấp xỉ 22 tỷ đồng. Thông tin này cùng những điều kiện khác được nêu tại thuyết minh số 31 cho thấy sự tồn tại của yếu tố không chắc chắn trọng yếu có thể dẫn đến nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Ý kiến kiểm toán của chúng tôi không bị ảnh hưởng bởi vấn đề này.

Vấn đề khác

Báo cáo kiểm toán độc lập được dịch sang tiếng Anh từ bản báo cáo bằng ngôn ngữ tiếng Việt được phát hành tại Việt Nam.



Vũ Hoài Nam
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
1436-2023-055-1
Thay mặt và đại diện
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AN VIỆT
Hải Phòng, ngày 03 tháng 3 năm 2025

Nguyễn Thị Thoa
Kiểm toán viên
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
5264-2025-055-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Mẫu số B01 - DN
Đơn vị tính: VND
01/01/2024

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2024	01/01/2024
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		28.816.119.931	26.146.558.605
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		2.869.007.650	7.283.623.011
1. Tiền	111	5	2.869.007.650	7.283.623.011
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		10.863.259.962	1.264.803.266
1. Trả trước cho người bán ngắn hạn	131		1.586.505.106	831.129.627
2. Phải thu ngắn hạn khác	132	6.1	9.276.754.856	433.673.639
III. Hàng tồn kho	140		10.648.169.690	10.450.451.316
1. Hàng tồn kho	141	7	10.648.169.690	10.450.451.316
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		4.435.682.629	7.147.681.012
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	8.1	556.112.605	525.682.652
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		3.874.370.672	6.616.799.008
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	11.2	5.199.352	5.199.352
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		262.016.878.661	289.517.916.787
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		76.500.000	76.500.000
1. Phải thu dài hạn khác	216	6.2	76.500.000	76.500.000
II. Tài sản cố định	220		257.575.902.849	283.516.655.367
1. Tài sản cố định hữu hình	221	9	257.575.902.849	283.516.655.367
- Nguyên giá	222		562.316.426.789	562.316.426.789
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(304.740.523.940)	(278.799.771.422)
III. Tài sản dài hạn khác	260		4.364.475.812	5.924.761.420
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	8.2	4.364.475.812	5.924.761.420
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		290.832.998.592	315.664.475.392

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Mẫu số B01 - DN
Đơn vị tính: VND
01/01/2024

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2024	01/01/2024
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		351.479.809.932	325.584.785.154
I. Nợ ngắn hạn	310		50.805.618.319	20.260.724.147
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	10	12.673.872.056	9.690.370.038
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		3.795.178.133	2.593.186.000
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	11.1	2.100.000	258.012.166
4. Phải trả người lao động	314		285.675.874	520.286.696
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	12.1	7.270.020.172	4.921.197.495
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	13	1.223.490.678	563.290.346
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	14.1	25.551.000.000	1.710.100.000
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		4.281.406	4.281.406
II. Nợ dài hạn	330		300.674.191.613	305.324.061.007
1. Chi phí phải trả dài hạn	332	12.2	40.106.480.521	31.758.247.067
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	14.2	260.567.711.092	273.565.813.940
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		(60.646.811.340)	(9.920.309.762)
I. Vốn chủ sở hữu	410	15	(60.646.811.340)	(9.920.309.762)
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	15	150.761.770.000	150.761.770.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		150.761.770.000	150.761.770.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418	15	905.029.707	905.029.707
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	15	(212.313.611.047)	(161.587.109.469)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(162.165.846.891)	(148.366.889.272)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(50.147.764.156)	(13.220.220.197)
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		290.832.998.592	315.664.475.392

Người lập biểu - Phụ trách kế toán

Vũ Thị Hà

Hải Phòng, ngày 03 tháng 3 năm 2025

Giám đốc

Đỗ Minh Hồng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Năm 2024

Mẫu số B02 - DN
Đơn vị tính: VND
Năm 2024
Năm 2023

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2024	Năm 2023
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	17	107.625.581.854	149.911.479.983
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	17	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	17	107.625.581.854	149.911.479.983
4. Giá vốn hàng bán	11	18	127.528.863.642	142.786.247.556
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		(19.903.281.788)	7.125.232.427
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	19	9.675.798.593	1.709.163.563
7. Chi phí tài chính	22	20	36.278.043.247	19.942.536.201
- Trong đó: chi phí lãi vay	23		12.868.428.577	9.371.302.756
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	21	3.912.734.202	4.328.104.522
9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+21-22-26)	30		(50.418.260.644)	(15.436.244.733)
10. Thu nhập khác	31	22	438.106.229	5.173.341.212
11. Chi phí khác	32	23	167.609.741	2.957.316.676
12. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		270.496.488	2.216.024.536
13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		(50.147.764.156)	(13.220.220.197)
14. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	25	-	-
15. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		(50.147.764.156)	(13.220.220.197)
17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	26	(3.326)	(915)

Người lập biểu - Phụ trách kế toán

Vũ Thị Hà

Hải Phòng, ngày 03 tháng 3 năm 2025

Giám đốc

Đỗ Minh Hồng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Năm 2024

Mẫu số B03 - DN
Đơn vị tính: VND
Năm 2023

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2024	Năm 2023
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		(50.147.764.156)	(13.220.220.197)
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	9	25.940.752.518	25.869.876.145
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		14.285.821.748	9.688.271.350
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	19	(2.285.795)	(1.783.302)
- Chi phí lãi vay	06	20	12.868.428.577	9.371.302.756
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		2.944.952.892	31.707.446.752
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(6.856.028.360)	(2.278.496.425)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(197.718.374)	(1.715.527.392)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		4.965.902.559	(16.325.534.026)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		1.529.855.655	4.030.563.722
- Tiền lãi vay đã trả	14		(4.484.385.000)	(1.718.280.000)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(578.737.422)	(568.517.087)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(2.676.158.050)	13.131.655.544
II. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	19	2.285.795	1.783.302
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		2.285.795	1.783.302
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ đi vay	33		1.510.000.000	-
2. Tiền trả nợ gốc vay	34		(3.251.530.000)	(6.896.300.000)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	(1.350.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(1.741.530.000)	(6.897.650.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		(4.415.402.255)	6.235.788.846
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	5	7.283.623.011	1.056.523.559
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		786.894	(8.689.394)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	5	2.869.007.650	7.283.623.011

Số thuyết minh được áp dụng cho cột số liệu năm 2024.

Người lập biểu - Phụ trách kế toán

Vũ Thị Hà

Hải Phòng, ngày 03 tháng 3 năm 2025

Giám đốc



Đỗ Minh Hồng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 26 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)***1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP****1.1 Hình thức sở hữu vốn:**

Công ty Cổ phần Vận tải Hóa dầu VP, trụ sở đặt tại phòng 5.09, tòa nhà Taiyo, số 97 Bạch Đằng, phường Thượng Lý, quận Hồng Bàng, Hải Phòng. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần lần đầu số 0200809454 ngày 23/4/2008 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ tám ngày 03/02/2025 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hải Phòng cấp.

Vốn điều lệ là 150.761.770.000 VND, mệnh giá cổ phần là 10.000 VND.

Số lượng lao động của Công ty tại ngày 31/12/2024 là 39 người, trong đó số lượng thuyền viên thuê ngoài là 32 người (tại ngày 01/01/2024 là 40 người, trong đó số lượng thuyền viên thuê ngoài là 32 người).

1.2 Lĩnh vực kinh doanh: dịch vụ vận tải biển.**1.3 Ngành nghề kinh doanh:**

- Môi giới, mua và bán tàu biển;
- Bán buôn xăng dầu và các sản phẩm liên quan;
- Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương;
- Dịch vụ đại lý tàu biển;
- Dịch vụ đại lý vận tải đường biển.

1.4 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: 12 tháng.**1.5 Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:** không có yếu tố ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính của Công ty.**1.6 Cấu trúc doanh nghiệp:** Công ty không có các đơn vị trực thuộc, công ty con hoặc công ty liên doanh, liên kết.**1.7 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính:** các thông tin trên báo cáo tài chính có thể so sánh được.**2. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Báo cáo tài chính được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), được lập dựa trên các nguyên tắc kế toán phù hợp với quy định của chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 của Bộ Tài chính, chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 26 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)***4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG****4.1 Cơ sở lập báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

Báo cáo tài chính được dịch sang tiếng Anh từ bản báo cáo bằng ngôn ngữ tiếng Việt được phát hành tại Việt Nam.

4.2 Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại thời điểm báo cáo cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.3 Chuyển đổi ngoại tệ

Trong năm, các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang VND theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày phát sinh. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được phản ánh vào doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) và chi phí tài chính (nếu lỗ). Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại được phản ánh vào chênh lệch tỷ giá hối đoái và số dư được kết chuyển sang chi phí tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong năm như sau:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả): tỷ giá giao dịch thực tế là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm như sau:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng là tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản ngoại tệ;
- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: là tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Thịnh vượng và Phát triển tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm (26.978 VND/EUR, 25.551 VND/USD, 19.063 VND/SGD). Đối với các khoản ngoại tệ vay ngân hàng thì tỷ giá khi đánh giá lại là tỷ giá bán của chính ngân hàng nơi doanh nghiệp đi vay.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 26 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)***4.4 Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Công ty căn cứ vào thời gian dự kiến thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm của các khoản phải thu để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

Các khoản phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi.

4.5 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định theo giá gốc, trường hợp giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì hàng tồn kho được xác định theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân từng lần nhập xuất.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang là chi phí nhiên liệu của các chuyến vận tải đang thực hiện chưa hoàn thành tại ngày 31/12/2024.

4.6 Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được xác định theo giá gốc.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hình thành từ mua sắm và xây dựng chuyển giao là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, số khấu hao được tính bằng nguyên giá chia (:) cho thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian tính khấu hao cụ thể của các loại tài sản như sau:

	<u>Số năm</u>
Máy móc, thiết bị	đã khấu hao hết
Phương tiện vận tải	06 - 22

4.7 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được ghi nhận theo thực tế phát sinh, bao gồm:

- Công cụ, dụng cụ xuất dùng được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong vòng 12 tháng kể từ khi phát sinh;
- Chi phí mua bảo hiểm được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian bảo hiểm của hợp đồng;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 26 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)*

- Chi phí sửa chữa tài sản cố định phát sinh một lần có giá trị lớn do Công ty không thực hiện trích trước chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định, được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong vòng 36 tháng kể từ khi phát sinh.

Công ty căn cứ vào thời gian phân bổ của từng loại chi phí để phân loại chi phí trả trước ngắn hạn hoặc dài hạn và không thực hiện tái phân loại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

4.8 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán;
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa, dịch vụ.

Công ty căn cứ vào thời gian dự kiến thanh toán tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm của các khoản nợ phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn và đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ theo nguyên tắc như trình bày tại thuyết minh số 4.3.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

4.9 Vay và nợ thuê tài chính

Vay và nợ thuê tài chính là các khoản đi vay được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, từng khổ ước vay, theo kỳ hạn phải trả của các khoản vay và theo nguyên tệ. Các khoản có thời gian trả nợ còn lại trên 12 tháng kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm được trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm được trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn. Các khoản vay bằng ngoại tệ được đánh giá lại theo nguyên tắc như trình bày tại thuyết minh số 4.3.

4.10 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay là lãi tiền vay được ghi nhận vào chi phí kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.

4.11 Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, bao gồm: chi phí lãi vay và các chi phí khác đã phát sinh trong năm.

Công ty căn cứ vào thời gian dự kiến thanh toán tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm của các khoản lãi vay phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn. Các khoản có thời gian trả nợ còn lại trên 12 tháng kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm được trình bày là chi phí phải trả dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm được trình bày là chi phí phải trả ngắn hạn. Các khoản chi phí phải trả bằng ngoại tệ được đánh giá lại theo nguyên tắc như trình bày tại thuyết minh số 4.3.

4.12 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm phản ánh vốn góp của cổ đông trong và ngoài doanh nghiệp, được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông góp cổ phần, tính theo mệnh giá cổ phiếu đã phát hành.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 26 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)*

Trong năm, Công ty thực hiện trích thủ lao năm 2023 cho Hội đồng quản trị và Ban Kiểm soát từ lợi nhuận sau thuế theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 0124/VP-NQ-ĐHĐCĐ ngày 20/6/2024.

4.13 Doanh thu và thu nhập khác

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu dịch vụ vận tải biển được ghi nhận khi hoàn tất các thủ tục đưa hàng lên tàu và phát hành hóa đơn vì Công ty xác định thời điểm này là đã thỏa mãn các điều kiện nêu trên.

Doanh thu khác là từ bán thanh lý đường xích neo của tàu, được ghi nhận khi Công ty bàn giao vật tư thanh lý cho người mua.

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm lãi tiền gửi và lãi chênh lệch tỷ giá. Cụ thể như sau:

- Tiền lãi được xác định tương đối chắc chắn trên cơ sở số dư tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ;
- Chênh lệch tỷ giá phản ánh các khoản lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái thực tế phát sinh trong kỳ của các nghiệp vụ phát sinh có gốc ngoại tệ.

Thu nhập khác phản ánh các khoản thu nhập phát sinh từ các sự kiện hay các nghiệp vụ riêng biệt với hoạt động kinh doanh thông thường của Công ty, ngoài các khoản doanh thu nêu trên.

4.14 Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán là trị giá vốn của dịch vụ đã cung cấp trong năm được ghi nhận theo thực tế phát sinh phù hợp với doanh thu.

4.15 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm lãi tiền vay và lỗ chênh lệch tỷ giá. Cụ thể như sau:

- Lãi tiền vay được ghi nhận theo thực tế phát sinh trên cơ sở số dư tiền vay và lãi suất vay thực tế từng kỳ;
- Chênh lệch tỷ giá phản ánh các khoản lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái thực tế phát sinh trong kỳ của các nghiệp vụ phát sinh có gốc ngoại tệ và lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

4.16 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của Công ty phát sinh trong năm tài chính, bao gồm: chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp...); kinh phí công đoàn, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động; lệ phí môn bài; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách...).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 26 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

4.17 Thuế

Năm 2024, Công ty không phát sinh thu nhập tính thuế và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành bằng không.

Thu nhập tính thuế có thể khác với tổng lợi nhuận kế toán trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định các loại thuế của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định nghĩa vụ về các loại thuế tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

4.18 Bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là tổ chức hoặc cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

Thông tin với các bên liên quan được trình bày tại thuyết minh số 13, 15, 29.

5. TIỀN

	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
Tiền mặt	25.673.953	59.581.508
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	2.843.333.697	7.224.041.503
Cộng	2.869.007.650	7.283.623.011

6. PHẢI THU KHÁC

	31/12/2024 VND		01/01/2024 VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
6.1 Ngắn hạn	9.276.754.856	-	433.673.639	-
Bảo hiểm đền bù	267.342.739	-	267.342.739	-
Tạm ứng	129.989.055	-	96.806.055	-
Phải thu khác	594.777	-	69.524.845	-
Thuế GTGT đề nghị hoàn (*)	8.878.828.285	-	-	-
6.2 Dài hạn	76.500.000	-	76.500.000	-
Ký quỹ, ký cược	76.500.000	-	76.500.000	-

(*) Giấy đề nghị hoàn trả khoản thu Ngân sách Nhà nước số 5424/VP-CV-GĐ ngày 23/12/2024 và Công ty đã được hoàn thuế theo Quyết định số 85/QĐ-CTHPH/KDT ngày 24/01/2025 của Cục Thuế thành phố Hải Phòng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 26 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)***7. HÀNG TỒN KHO**

	31/12/2024		01/01/2024	
	VND		VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	8.560.305.356	-	9.554.875.896	-
Công cụ, dụng cụ	39.130.000	-	29.775.000	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	2.048.734.334	-	865.800.420	-
Cộng	10.648.169.690	-	10.450.451.316	-

8. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
8.1 Ngắn hạn	556.112.605	525.682.652
Chi phí bảo hiểm	543.416.611	518.688.260
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	12.695.994	6.994.392
8.2 Dài hạn	4.364.475.812	5.924.761.420
Chi phí sửa chữa tài sản cố định	4.364.475.812	5.924.761.420

9. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Máy móc, thiết bị		Đơn vị tính: VND
	Phương tiện vận tải		Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ			
Tại 01/01/2024	894.265.853	561.422.160.936	562.316.426.789
Tăng trong năm	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-
Tại 31/12/2024	894.265.853	561.422.160.936	562.316.426.789
GIÁ TRỊ HAO MÒN LUYỆN KẾ			
Tại 01/01/2024	894.265.853	277.905.505.569	278.799.771.422
Tăng trong năm	-	25.940.752.518	25.940.752.518
Khấu hao trong năm	-	25.940.752.518	25.940.752.518
Giảm trong năm	-	-	-
Tại 31/12/2024	894.265.853	303.846.258.087	304.740.523.940
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại 01/01/2024	-	283.516.655.367	283.516.655.367
Tại 31/12/2024	-	257.575.902.849	257.575.902.849

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết còn sử dụng tại ngày 31/12/2024 và tại ngày 01/01/2024 là 1.933.575.324 VND.

Công ty đã thế chấp toàn bộ giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình để đảm bảo cho các khoản vay.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 26 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

10. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	31/12/2024 VND		01/01/2024 VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngắn hạn	12.673.872.056	12.673.872.056	9.690.370.038	9.690.370.038
Các khoản phải trả người bán chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải trả	7.126.211.264	7.126.211.264	6.177.859.709	6.177.859.709
Công ty TNHH Hà Thịnh	4.867.676.100	4.867.676.100	4.759.000.000	4.759.000.000
Bunker Marine PTE LTD	2.258.535.164	2.258.535.164	1.418.859.709	1.418.859.709
Phải trả cho các đối tượng khác	5.547.660.792	5.547.660.792	3.512.510.329	3.512.510.329

11. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/01/2024 VND	Số phải nộp trong năm VND	Số đã thực nộp trong năm VND	31/12/2024 VND
Thuế giá trị gia tăng	-	869.760	869.760	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	2.686.294	2.686.294	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	(5.199.352)	-	-	(5.199.352)
Thuế thu nhập cá nhân	3.863.700	72.077.972	75.941.672	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	254.148.466	3.224.965	255.273.431	2.100.000
Cộng	252.812.814	78.858.991	334.771.157	(3.099.352)
Trong đó:				
11.1 Phải nộp	258.012.166			2.100.000
11.2 Phải thu	5.199.352			5.199.352

12. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
12.1 Ngắn hạn	7.270.020.172	4.921.197.495
Lãi vay	6.132.240.000	4.397.400.000
Các khoản khác	1.137.780.172	523.797.495
12.2 Dài hạn	40.106.480.521	31.758.247.067
Lãi vay	40.106.480.521	31.758.247.067

13. PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
Ngắn hạn	1.223.490.678	563.290.346
Kinh phí công đoàn	158.098.433	115.957.323
Thù lao HĐQT và BKS	959.037.509	344.300.087
Cổ tức phải trả	92.850.000	92.850.000
Phải trả khác	13.504.736	10.182.936

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 26 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

14. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND				
14.1 Ngắn hạn	25.551.000.000	1.710.100.000				
Các khoản vay	25.551.000.000	1.710.100.000				
14.2 Dài hạn	260.567.711.092	273.565.813.940				
Các khoản vay	260.567.711.092	273.565.813.940				
a. Các khoản vay			01/01/2024 VND	Trong năm VND		
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn						
Cá nhân	-	-	1.510.000.000	1.510.000.000	-	-
Vay dài hạn đến hạn trả						
Đồng tài trợ bởi Ngân hàng TMCP Thịnh vượng và Phát triển và Ngân hàng TNHH Indovina - Chi nhánh Đồng Đa (*)	1.710.100.000	1.710.100.000	25.551.000.000	1.710.100.000	25.551.000.000	25.551.000.000
Vay dài hạn						
Đồng tài trợ bởi Ngân hàng TMCP Thịnh vượng và Phát triển và Ngân hàng TNHH Indovina - Chi nhánh Đồng Đa (*)	273.565.813.940	273.565.813.940	20.386.083.536	33.384.186.384	260.567.711.092	260.567.711.092

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 26 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)*

(*) Hợp đồng tín dụng số 06/2010/VPHTDDH ngày 09/9/2010 và Phụ lục hợp đồng tín dụng số PL24/HDTDDH06/2010 ngày 26/4/2024 và số PL25/HDTDDH06/2010 ngày 26/10/2024:

Mục đích vay	: Thanh toán tiền đóng tàu tại Công ty Hồng Hà, chi phí thiết bị và các chi phí khác liên quan
Số tiền cho vay	: 19.646.604 USD (trong đó: PG Bank là 8.506.604 USD và Indovina Bank là 11.140.000 USD)
Thời hạn vay	: Thanh toán toàn bộ số dư với thời hạn tối đa là cuối quý 3/2032
Lãi suất vay	: Từ 26/3/2022 đến hết ngày 25/4/2022: 4,5%/năm Từ 26/4/2022 đến hết ngày 25/10/2022: 3,2%/năm Từ 26/10/2022 trở đi: theo thỏa thuận giữa 2 bên
Thời hạn trả lãi vay	: Chi tiết theo lịch trả nợ
Tài sản thế chấp	: Tàu chở dầu VP ASPHALT 1 và VP ASPHALT 2
Số dư vay tại 31/12/2024	: 11.197.945,72 USD tương đương 286.118.711.092 VND
Số phải trả trong năm 2025	: 1.000.000,00 USD tương đương 25.551.000.000 VND

b. Kỳ hạn thanh toán các khoản vay dài hạn như sau:

	Tổng nợ	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Đơn vị tính: VND Trên 5 năm
Tại 31/12/2024				
Đồng tài trợ bởi Ngân hàng TMCP Thịnh vượng và Phát triển và Ngân hàng TNHH Indovina - Chi nhánh Đồng Đa	286.118.711.092	25.551.000.000	113.701.950.000	146.865.761.092
Cộng	286.118.711.092	25.551.000.000	113.701.950.000	146.865.761.092
Tại 01/01/2024				
Đồng tài trợ bởi Ngân hàng TMCP Thịnh vượng và Phát triển và Ngân hàng TNHH Indovina - Chi nhánh Đồng Đa	275.275.913.940	1.710.100.000	103.827.500.000	169.738.313.940
Cộng	275.275.913.940	1.710.100.000	103.827.500.000	169.738.313.940

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 26 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

15. VỐN CHỦ SỞ HỮU

BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU

Đơn vị tính: VND

Diễn giải	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	LNST chưa phân phối	Cộng
Số đầu năm trước	150.761.770.000	905.029.707	(147.798.372.185)	3.868.427.522
Tăng trong năm trước	-	-	-	-
Giảm trong năm trước	-	-	13.788.737.284	13.788.737.284
Lỗi trong năm	-	-	13.220.220.197	13.220.220.197
Giảm khác	-	-	568.517.087	568.517.087
Số đầu năm nay	150.761.770.000	905.029.707	(161.587.109.469)	(9.920.309.762)
Tăng trong năm nay	-	-	-	-
Giảm trong năm nay	-	-	50.726.501.578	50.726.501.578
Lỗi trong năm	-	-	50.147.764.156	50.147.764.156
Giảm khác	-	-	578.737.422	578.737.422
Số cuối năm nay	150.761.770.000	905.029.707	(212.313.611.047)	(60.646.811.340)

CHI TIẾT VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU

Đơn vị tính: VND

	Tại 31/12/2024		Tại 01/01/2024	
	Tổng số	Vốn cổ phần thưởng	Tổng số	Vốn cổ phần thưởng
Công ty CP Vận tải Xăng dầu Vipco	68.000.000.000	68.000.000.000	68.000.000.000	68.000.000.000
Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex	66.000.000.000	66.000.000.000	66.000.000.000	66.000.000.000
Các cổ đông khác	16.761.770.000	16.761.770.000	16.761.770.000	16.761.770.000
Cộng	150.761.770.000	150.761.770.000	150.761.770.000	150.761.770.000

LỢI NHUẬN SAU THUẾ CHƯA PHÂN PHỐI

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Tại 01/01	(161.587.109.469)	(147.798.372.185)
Tăng trong năm	-	-
Giảm trong năm	50.726.501.578	13.788.737.284
Lỗi trong năm	50.147.764.156	13.220.220.197
Thù lao HĐQT và BKS năm trước	578.737.422	568.517.087
Tại 31/01	(212.313.611.047)	(161.587.109.469)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 26 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

MẪU SỐ B09 - DN

CỔ PHIẾU

	31/12/2024 Cổ phiếu	01/01/2024 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	15.076.177	15.076.177
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	15.076.177	15.076.177
Cổ phiếu phổ thông	15.076.177	15.076.177
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	15.076.177	15.076.177
Cổ phiếu phổ thông	15.076.177	15.076.177
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/cổ phiếu)	10.000	10.000

16. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngoại tệ các loại	31/12/2024	01/01/2024
Đô la Mỹ (USD)	111.788,95	198.999,16

17. DOANH THU

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	107.625.581.854	149.911.479.983
Doanh thu cung cấp dịch vụ	106.575.124.736	149.580.467.326
Doanh thu khác	1.050.457.118	331.012.657
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	107.625.581.854	149.911.479.983

18. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	127.528.863.642	142.786.247.556
Cộng	127.528.863.642	142.786.247.556

19. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Lãi tiền gửi	2.285.795	1.783.302
Lãi chênh lệch tỷ giá	9.673.512.798	1.707.380.261
Cộng	9.675.798.593	1.709.163.563

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 26 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

MẪU SỐ B09 - DN

20. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Lãi tiền vay	12.868.428.577	9.371.302.756
Lỗ chênh lệch tỷ giá	23.409.614.670	10.571.233.445
Cộng	36.278.043.247	19.942.536.201

21. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Chi phí nhân viên	2.475.648.036	2.989.222.308
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác	1.437.086.166	1.338.882.214
Cộng	3.912.734.202	4.328.104.522

22. THU NHẬP KHÁC

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Bảo hiểm bồi thường	143.226.276	2.623.185.740
Bồi thường ngày tàu chậm trễ	294.879.953	2.550.155.472
Cộng	438.106.229	5.173.341.212

23. CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Thiệt hại được bảo hiểm bồi thường	143.226.276	2.623.185.740
Phạt vi phạm hành chính và thu hồi hoàn thuế	224.965	254.148.466
Các khoản khác	24.158.500	79.982.470
Cộng	167.609.741	2.957.316.676

24. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	59.800.371.123	70.207.269.383
Chi phí nhân công	16.861.902.873	17.555.328.542
Chi phí khấu hao tài sản cố định	25.940.752.518	25.869.876.145
Chi phí khác	30.021.505.244	34.260.982.866
Cộng	132.624.531.758	147.893.456.936

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 26 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

25. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Tổng lợi nhuận kế toán (1)	(50.147.764.156)	(13.220.220.197)
Các khoản điều chỉnh tăng (2)	12.898.528.707	3.691.412.054
Lỗi CLTG đánh giá lại của tiền năm nay	-	8.689.394
Chi phí lãi vay vượt mức quy định	12.866.142.782	3.428.574.194
Chi phí không được trừ khác	32.385.925	254.148.466
Các khoản điều chỉnh giảm (3)	9.476.288	7.302.505
Lỗi CLTG đánh giá lại của tiền năm trước	8.689.394	7.302.505
Lãi CLTG đánh giá lại của tiền năm nay	786.894	-
Tổng lợi nhuận tính thuế (4)=(1)+(2)-(3)	(37.258.711.737)	(9.536.110.648)
Thuế suất thuế TNDN (5)	20%	20%
Chi phí thuế TNDN hiện hành	-	-

26. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

<u>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</u>	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Lỗ sau thuế thu nhập doanh nghiệp (1)	(50.147.764.156)	(13.220.220.197)
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lỗ sau thuế thu nhập doanh nghiệp để xác định lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông		
Các khoản điều chỉnh tăng (2a)	-	-
Các khoản điều chỉnh giảm (2b)	-	578.737.422
Lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (3=1+2a-2b)	(50.147.764.156)	(13.798.957.619)
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ (4)	15.076.177	15.076.177
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (5=3/4)	(3.326)	(915)

Khoản điều chỉnh giảm (2b) tại cột số liệu so sánh năm 2023 là thù lao Hội đồng quản trị và Ban Kiểm soát theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 0124/VP-NQ-ĐHĐCĐ ngày 20/6/2024.

Lãi cơ bản trên cổ phiếu năm 2024 có thể thay đổi sau khi đại hội cổ đông năm 2025.

Không có sự tác động của các công cụ trong tương lai có thể được chuyển đổi thành cổ phiếu và pha loãng giá trị cổ phiếu nên không có dấu hiệu cho thấy lãi suy giảm trên cổ phiếu sẽ nhỏ hơn lãi cơ bản trên cổ phiếu.

27. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Mã số 33 - Tiền thu từ đi vay không bao gồm khoản lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại là 20.386.083.536 VND và khoản phân loại từ dài hạn sang ngắn hạn (đến hạn trả) là 25.551.000.000 VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 26 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

Mã số 34 - Tiền trả nợ gốc vay không bao gồm khoản lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại là 7.801.756.384 VND và khoản phân loại từ dài hạn sang ngắn hạn (đến hạn trả) là 25.551.000.000 VND.

28. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Ban Giám đốc khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính tại ngày 31/12/2024 làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.

29. THÔNG TIN VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Thu nhập của Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Giám đốc		Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Hội đồng quản trị			
Ông Nguyễn Hữu Thành	Chủ tịch	Chưa chi trả	156.472.800
Ông Đinh Việt Hải	Thành viên	Chưa chi trả	117.354.600
Ông Đỗ Minh Hồng	Thành viên	Chưa chi trả	117.354.600
Ông Phan Quang Phú	Thành viên	Chưa chi trả	Chưa chi trả
	(từ ngày 30/6/2023)		
Ông Phạm Thế Long	Thành viên	Chưa chi trả	Chưa chi trả
	(từ ngày 30/6/2023)		
Ông Nguyễn Quang Minh	Thành viên	Chưa chi trả	117.354.600
	(trước ngày 30/6/2023)		
Ban Kiểm soát			
Bà Nguyễn Thị Thanh Hào	Trưởng ban	Chưa chi trả	117.354.600
	(trước ngày 30/6/2023)		
Bà Trần Thị Kim Tuyến	Trưởng ban	Chưa chi trả	78.236.400
	(từ ngày 30/6/2023)		
Ông Nguyễn Đức Nhật	Thành viên	Chưa chi trả	78.236.400
Bà Phạm Thu Hương	Thành viên	Chưa chi trả	Chưa chi trả
	(từ ngày 30/6/2023)		
Ban Giám đốc			
Ông Đỗ Minh Hồng	Giám đốc	521.500.000	545.225.000
Giao dịch với các bên liên quan			
	Mối quan hệ	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Công ty CP Vận tải Xăng dầu Vipco			
Mua hàng (cả thuế GTGT đầu vào)	Chủ sở hữu	108.000.000	108.000.000
Trả tiền		108.000.000	1.394.214.822
Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex			
Mua hàng (cả thuế GTGT đầu vào)	Chủ sở hữu	1.620.836.910	1.502.644.550
Trả tiền		1.484.862.610	1.845.251.830

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 26 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

Giao dịch với các bên liên quan	Mối quan hệ	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Công ty TNHH Vipco Hạ Long	Cùng chủ sở hữu		
Mua hàng (cả thuế GTGT đầu vào)		1.017.351.495	1.096.192.939
Trả tiền		950.000.000	8.182.752.692
Công ty TNHH Thuyền viên Vipco	Cùng chủ sở hữu		
Mua hàng (cả thuế GTGT đầu vào)		13.438.694.880	5.706.502.709
Trả tiền		13.436.177.400	5.656.926.179
Công ty TNHH Nhựa đường Petrolimex	Cùng chủ sở hữu		
Cung cấp dịch vụ		52.601.598.216	48.229.486.745
Thu tiền		51.243.307.916	48.303.086.745
Số dư với các bên liên quan	Mối quan hệ	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
Phải trả người bán			
Công ty CP Vận tải Xăng dầu Vipco	Chủ sở hữu	108.000.000	108.000.000
Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex	Chủ sở hữu	369.817.800	233.843.500
Công ty TNHH Vipco Hạ Long	Cùng chủ sở hữu	390.783.923	323.432.428
Công ty TNHH Thuyền viên Vipco	Cùng chủ sở hữu	1.124.621.280	1.122.103.800
Người mua trả tiền trước			
Công ty TNHH Nhựa đường Petrolimex	Cùng chủ sở hữu	1.230.635.700	2.588.926.000

30. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Công ty chỉ có một lĩnh vực kinh doanh là dịch vụ vận tải biển và chỉ có một bộ phận địa lý là thành phố Hải Phòng, không có đơn vị trực thuộc tại các địa phương khác. Do vậy, Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

31. THÔNG TIN VỀ HOẠT ĐỘNG LIÊN TỤC

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở hoạt động liên tục cho dù kết quả hoạt động kinh doanh năm 2024 của Công ty lỗ 50.147.764.156 VND và lỗ lũy kế đến ngày 31/12/2024 là 212.313.611.047 VND (vượt quá vốn góp của chủ sở hữu 60.646.811.340 VND). Tại ngày 31/12/2024, số dư nợ ngắn hạn lớn hơn tài sản ngắn hạn 21.989.498.388 VND. Khả năng tiếp tục hoạt động của Công ty phụ thuộc vào sự thành công của các cuộc thương thảo giữa Ban Giám đốc Công ty với các ngân hàng về việc tiếp tục cung cấp các khoản vay, cũng như tìm kiếm sự hỗ trợ tài chính từ các chủ sở hữu nhằm giúp Công ty có thể thanh toán các khoản nợ phải trả đến hạn và duy trì sự hoạt động liên tục của Công ty.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, Ban Giám đốc Công ty tin rằng ngân hàng và chủ sở hữu sẽ tiếp tục cung cấp các khoản vay và sự hỗ trợ tài chính. Do đó, báo cáo tài chính này không bao gồm các khoản điều chỉnh cần thiết liên quan tới việc phân loại lại giá trị tài sản, nợ phải trả trong trường hợp Công ty không có khả năng tiếp tục hoạt động.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 26 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

32. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là báo cáo tài chính năm 2023 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán An Việt và được trình bày lại cho phù hợp với số liệu của năm hiện hành.

Người lập biểu - Phụ trách kế toán



Vũ Thị Hà

Hải Phòng, ngày 03 tháng 3 năm 2025

Giám đốc



Đỗ Minh Hồng

